

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**(tiếp theo)**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 29 tháng 08 năm 2018, thay đổi ngày cấp Chứng minh thư của người đại diện theo pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**(tiếp theo)**

- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

Khái quát chung về Công ty con

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Học Trinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Vũ Văn Mạnh	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Học Trinh	Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

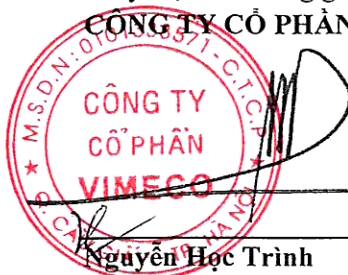
- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



Nguyễn Học Trình

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.361.655.022.418	1.851.316.048.555
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.424.522.073	224.522.404.331
1 Tiền	111		81.744.522.073	222.522.404.331
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.680.000.000	2.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.1	113.000.000.000	268.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113.000.000.000	268.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.188.793.725	893.569.616.887
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	921.254.825.864	890.088.891.929
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	19.125.135.339	31.202.237.141
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25.244.971.787	19.879.280.621
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.436.139.265)	(47.600.792.804)
IV Hàng tồn kho	140		239.123.870.242	465.147.436.680
1 Hàng tồn kho	141	V.5	239.123.870.242	465.147.436.680
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.917.836.378	76.590.657
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.841.245.721	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		76.590.657	76.590.657
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		233.607.073.956	192.865.993.621
II Tài sản cố định	220		200.774.620.467	165.454.454.532
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	199.997.345.267	163.899.904.132
- Nguyên giá	222		654.481.449.336	602.190.817.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(454.484.104.069)	(438.290.913.388)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	777.275.200	1.554.550.400
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.109.100.800)	(2.331.825.600)
III Bất động sản đầu tư	230		160.491.747	293.712.454
- Nguyên giá	231		2.134.315.384	859.488.434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.973.823.637)	(565.775.980)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		10.437.626.598	10.184.878.964
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.436.063.998	1.183.316.364
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.990.000.000	2.050.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.372.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V2.2	0	0
VI Tài sản dài hạn khác	260		20.244.335.144	14.882.947.671
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	19.717.174.554	14.355.787.081
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.595.262.096.374	2.044.182.042.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.171.970.754.813	1.579.013.910.595
I Nợ ngắn hạn	310		1.124.069.919.527	1.529.887.725.359
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		434.467.749.828	486.472.682.812
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.815.943.639	453.915.537.588
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	6.565.297.612	48.711.911.502
4 Phải trả người lao động	314		5.971.804.600	35.815.488.271
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	171.438.197.771	99.557.265.069
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.991.469.885	2.876.984.751
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	54.254.521.001	49.164.194.166
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.1	273.261.413.801	350.907.915.499
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.14.h	6.303.521.390	2.465.745.701
II Nợ dài hạn	330		47.900.835.286	49.126.185.236
4 Phải trả dài hạn khác	337		1.788.132.000	1.623.032.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.2	46.112.703.286	47.503.153.236
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		423.291.341.561	465.168.131.581
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	423.291.341.561	465.168.131.581
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.g	96.790.428.264	96.790.428.264
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.005.219.605	233.198.666.918
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.495.693.692	5.179.036.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.595.262.096.374	2.044.182.042.176

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 4 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	459,851,018,341	1,468,763,286,384	1,561,620,782,754	2,269,629,680,569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	459,851,018,341	1,468,763,286,384	1,561,620,782,754	2,269,629,680,569
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	414,144,336,687	1,172,561,316,307	1,417,184,564,994	1,916,166,170,686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45,706,681,654	296,201,970,077	144,436,217,760	353,463,509,883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	2,254,670,897	5,631,476,911	26,039,872,099	29,101,930,191
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	8,906,730,932	8,512,701,764	30,467,448,283	33,615,042,611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,906,730,932	8,512,701,764	30,467,448,283	33,615,042,611
9. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.22.1	11,424,645,637	29,009,124,678	33,558,048,012	60,231,049,519
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22)+24-	30		27,629,975,982	264,311,620,546	106,450,593,564	288,719,347,944
12. Thu nhập khác	31	VIII.22.2	1,012,964,619	77,083,818	6,213,314,438	633,435,363
13. Chi phí khác	32	VIII.22.3	1,166,438,975	55,265,598	1,831,392,529	500,677,183
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-153,474,356	21,818,220	4,381,921,909	132,758,180
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,476,501,626	264,333,438,766	110,832,515,473	288,852,106,124
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,804,936,879	52,920,792,598	22,405,506,124	57,802,231,661
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,671,564,747	211,412,646,168	88,427,009,349	231,049,874,463
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22,462,499,871	211,103,540,212	89,658,441,704	230,597,964,111
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-790,935,124	309,105,956	-1,231,432,355	451,910,352
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.21	1,123	21,110	4,483	23,060
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



CÔNG TY: CÔNG TY CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hoà, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.37848207 Fax:

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2018

Mẫu số

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110,832,515,473	288,852,106,124
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		33,781,200,287	32,813,393,126
- Các khoản dự phòng	03		-4,164,653,539	15,888,453,392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6,017,783,276	-262,008,528
- Chi phí lãi vay	06		30,467,448,283	33,615,042,611
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d	08		164,898,727,228	370,906,986,725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-31,165,933,935	-299,844,804,577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		226,023,566,438	425,521,829,811
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu n	11		90,171,537,857	-438,521,671,956
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-5,361,387,473	2,454,272,551
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-30,467,448,283	-33,615,494,712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-47,813,137,972	-34,368,483,507
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		553,247,120	43,281,818
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-25,790,375,333	-6,279,850,455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		341,048,795,647	-13,703,934,302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-69,843,544,372	-51,841,731,532
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-5,137,481,819	375,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-260,000,000,000	-95,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,000,000,000	270,169,201,054
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	8,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,871,299,934	27,397,840,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-202,109,726,257	159,100,764,467
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		771,416,697,780	841,232,712,073
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-850,453,649,428	-909,399,055,439
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-200,000,000,000	-15,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-279,036,951,648	-83,166,343,366
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-140,097,882,258	62,230,486,799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		224,522,404,331	162,291,917,532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		84,424,522,073	224,522,404,331

Người Lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc




Nguyễn Học Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 08 năm 2018, thay đổi ngày cấp Chứng minh thư của người đại diện theo pháp luật.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 11 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên **200.000.000.000.đồng** (Hai trăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng; lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bu-điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37 848 204

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Khái quát chung về công ty con:

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm

11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	439.616.932	2.153.562.885
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	265.558.161	1.694.741.015
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	174.058.771	458.821.870
Tiền gửi ngân hàng	81.304.905.141	220.368.841.446
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>81.052.518.060</i>	<i>218.248.135.102</i>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	231.966.822	295.483.949
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	27.098.734.288	7.276.760.637
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	4.224.402.244	27.040.768.908
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	18.991.176.043	12.429.235.696
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	3.909.011	4.099.268
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - CT4 (VND)	7.512.413.584	137.314.835.615
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	14.056.857.148	9.915.738.022
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	1.652.645.215	2.689.794.183
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (VND)	6.577.452.912	20.213.117.836
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM (VND)	441.235.718	499.061.415
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VND)	15.131.425	323.040.168
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.593.650	246.199.405
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	<i>252.387.081</i>	<i>2.120.706.344</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	42.202.967	10.533.092
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Trì - VND	1.486.801	2.018.105.647
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	11.342.177	11.629.995
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (VND)	174.987.438	673.615
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội (VND)	18.259.582	73.216.769
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	1.620.506	1.770.351
Ngân hàng Công thương Quang Trung	2.487.610	2.959.297
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hồng hà (VND)		1.817.578
Các khoản tương đương tiền	2.680.000.000	2.000.000.000
* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	2.680.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	84.424.522.073	224.522.404.331

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.1 Ngắn hạn	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	50.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng		30.000.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long	13.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đô		10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	35.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM		10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Cầu Giấy	15.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	-	50.000.000.000
Tổng cộng	113.000.000.000	268.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	921.254.825.864	890.088.891.929
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.125.135.339	31.202.237.141
Tổng cộng	940.379.961.203	921.291.129.070

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>	22.378.189.867	18.715.056.966
Tạm ứng	5.590.931.292	2.248.576.456
Phải thu lãi tiền gửi	3.171.430.556	15.945.041.667
Phải thu khác	13.615.828.019	521.438.843
<i>Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại</i>	2.866.781.920	1.164.223.655
Tổng cộng	25.244.971.787	19.879.280.621

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	3.886.376.000
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.886.376.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.720.463.200
Khấu hao trong kỳ	388.637.600
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.109.100.800
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.554.550.400
Số dư tại ngày 31/12/2018	777.275.200

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội
 Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND	
					Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Chỉ tiêu
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018		41.661.648.458	403.237.818.145	151.311.178.864	5.980.172.053	602.190.817.520
Mua trong năm		9.598.585.706	34.174.445.071	24.588.609.095	1.481.904.500	60.244.958.666
Đầu tư XD CB hoàn thành						9.598.585.706
Bàn giao góp vốn						
Thanh lý, nhượng bán		(1.012.348.336)	(12.161.519.731)	(2.838.047.095)	(266.170.444)	(16.278.085.606)
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(1.274.826.950)				(1.274.826.950)
Số dư ngày 31/12/2018		48.973.058.878	425.250.743.485	173.061.740.864	7.195.906.109	654.481.449.336
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018		33.436.029.024	285.816.384.896	113.622.856.540	5.415.642.928	438.290.913.388
Khấu hao trong năm		1.739.264.887	23.270.541.050	8.056.698.018	714.696.332	33.781.200.287
Bàn giao góp vốn						
Thanh lý, nhượng bán		(1.012.348.336)	(12.161.519.731)	(2.838.047.095)	(266.170.444)	(16.278.085.606)
Chuyển sang bất động sản đầu tư		(1.274.826.950)			(35.097.050)	(1.309.924.000)
Số dư ngày 31/12/2018		32.888.118.625	296.925.406.215	118.841.507.463	5.829.071.766	454.484.104.069
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018		8.225.619.434	117.421.433.249	37.688.322.324	564.529.125	163.899.904.132
Số dư ngày 31/12/2018		16.084.940.253	128.325.337.270	54.220.233.401	1.366.834.343	199.997.345.267

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Khu trường nghề cho thuê	Văn phòng cho thuê	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		859.488.434	859.488.434
Phân loại lại	1.274.826.950		1.274.826.950
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.274.826.950	859.488.434	2.134.315.384
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.274.826.950	591.560.633	1.866.387.583
Trích khấu hao trong kỳ		107.436.054	107.436.054
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.274.826.950	698.996.687	1.973.823.637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	0	267.927.801	267.927.801
Số dư tại ngày 31/12/2018	0	160.491.747	160.491.747

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.721.367.359	7.985.367.571
Công ty Cổ phần VIMECO	11.819.581.669	6.950.756.373
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	901.785.690	1.034.611.198
Công cụ dụng cụ	569.469.044	518.798.776
Công ty Cổ phần VIMECO	569.469.044	518.798.776
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	225.833.033.839	456.643.270.333
Công ty Cổ phần VIMECO	194.853.320.593	424.587.133.189
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	30.979.713.246	32.056.137.144
Cộng giá thuần hàng tồn kho	239.123.870.242	465.147.436.680

9. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIMECO	7.362.500.000	7.362.500.000
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	7.362.500.000	7.362.500.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(5.372.500.000)	(5.312.500.000)
Giá trị thuần đầu tư dài hạn			<u>1.990.000.000</u>	<u>2.050.000.000</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	<u>9.001.562.600</u>	<u>9.001.562.600</u>	<u>9.975.297.054</u>	<u>9.975.297.054</u>
11. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ			14.355.787.081	16.950.051.050
Tăng trong kỳ			17.263.133.495	10.185.732.879
Phân bổ trong kỳ			(11.901.746.022)	(12.779.996.848)
Tổng cộng			<u>19.717.174.554</u>	<u>14.355.787.081</u>
12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
Thăm dò mỏ đá Phú Minh, Kỳ Sơn, Hòa Bình			1.436.063.998	1.183.316.364
			<u>1.436.063.998</u>	<u>1.183.316.364</u>
13. Vay và nợ thuê tài chính				
13.1 Vay ngắn hạn	31/12/2018	Trong năm		31/12/2017
	VND	Tăng	Giảm	VND
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vimeco				
NH Vietinbank CN Thăng Long	26.260.752.000	115.277.763.320	150.039.056.106	61.022.044.786
NH BIDV Hà Tây	74.936.901.966	250.767.353.210	259.014.418.507	83.183.967.263
NH BIDV Hà Thành	83.101.988.475	238.804.529.838	233.718.541.059	78.015.999.696
NH BIDV CN Cầu Giấy	27.492.014.960	58.491.397.960	65.144.697.150	34.145.314.150
NH MB Hoàng Quốc Việt	10.800.000.000	34.700.000.000	67.100.000.000	43.200.000.000
Vay các cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty CP Vimeco CK&TM				
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.578.676.709	42.005.593.452	49.725.961.383	26.299.044.640
Vay các cá nhân	160.000.000			160.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

Nợ dài hạn đến hạn trả	30.231.079.691			23.231.544.964
Tổng cộng	273.261.413.801	741.746.637.780	826.392.674.205	350.907.915.499

13.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Trong năm			31/12/2017
	31/12/2018	Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	9.843.800.000	0	5.539.900.000	15.383.700.000
NH BIDV Hà Tây	12.084.000.000	6.000.000.000	6.481.000.000	12.565.000.000
NH BIDV Hà Thành	17.686.023.250	12.690.000.000	2.088.963.950	7.084.987.200
NH MB Hoàng Quốc Việt	24.945.021.000	0	9.570.384.000	34.515.405.000
NH BIDV Cầu Giấy	10.980.060.000	10980060000	0	0
<i>Công ty CP Vimeco CK&TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	804.878.727		380.727.273	1.185.606.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.231.079.691			23.231.544.964
Tổng cộng	46.112.703.286	29.670.060.000	24.060.975.223	47.503.153.236

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/12/2018
Thuế GTGT đầu ra(Cty mẹ)	18.156.123.904	111.677.013.819	132.674.383.444	(2.841.245.721)
Thuế GTGT đầu ra(Cty con)	403.348.793	7.305.257.469	6.994.938.569	713.667.693
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN (Công ty mẹ)	26.615.517.330	23.531.088.003	47.259.890.852	2.886.714.481
Thuế TNDN (Công ty con)	267.728.258		553.247.120	-285.518.862
Thuế thu nhập cá nhân	1.888.682.689	12.559.473.680	10.134.079.354	4.314.077.015
Thuế tài nguyên, phí MT	1.007.375.216	1.848.956.725	2.856.331.941	-
Phí cấp quyền khai thác				-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	379.135.312	-
Thuế GTGT được khấu trừ	0			2.841.245.721
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	76.590.657			76.590.657
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.711.911.502			6.565.297.612

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

15. Chi phí phải trả	31/12/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>				
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh	8.810.974.468	14.735.871.347		
Chi phí phải trả thầu phụ thi công KCN cao Hòa Lạc	-	2.990.851.537		
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 97-99 Láng Hạ	-	1.498.634.935		
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 25 Nguyễn Huy Tưởng	1.861.392.811	2.090.074.282		
Kinh phí bảo hành thi công dự án CT4	139.942.185.188	76.270.054.221		
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Hà nội Bắc Giang	5.254.769.208	-		
Chi phí phải trả thầu phụ thi công E9 Phạm Hùng	13.800.000.000	-		
Lãi vay phải trả	1.749.839.023	1.952.741.674		
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	19.037.073	19.037.073		
Tổng cộng	171.438.197.771	99.557.265.069		
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
Kinh phí công đoàn	429.290.979	990.466.497		
BHXH, BHYT, BHTN	347.631.849	484.770.042		
Các khoản tạm ứng phải trả	16.943.213.268	17.336.012.394		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.140.439.050		
Phí bảo trì nhà chung cư	31.201.856.020	20.523.108.588		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.332.528.885	8.689.397.595		
Tổng cộng	54.254.521.001	49.164.194.166		
17. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	18.406.022.489	250.337.111.464
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	230.895.586.983	230.895.586.983
Phân phối các quỹ	-	-	(14.296.576.447)	-14.296.576.447
Thưởng HĐQT, BKS, BDH	-	-	(1.040.000.000)	-1.040.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	(766.366.107)	-766.366.107
Tăng/giảm khác	-	-	38.375.688	38.375.688
Số dư ngày 31/12/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	233.198.666.918	465.168.131.581
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

Lãi trong năm nay	-	-	88.427.009.349	88.427.009.349
Tăng/Giảm khác			1.514.181.187	(169.161.520)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(834.200.000)	(834.200.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(29.300.437.849)	(29.300.437.849)
Chia cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Số dư ngày 31/12/2018	200.000.000.000	30.000.000.000	93.005.219.605	423.291.341.561

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	102.818.000.000	51.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.182.000.000	48.591.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	200.000.000.000	15.000.000.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	200%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	200%	15%

e) Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	31/12/2018	Số tăng	Số giảm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	96.790.428.264	-	-	96.790.428.264
Tổng cộng	96.790.428.264	0	0	96.790.428.264

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2018	Số tăng	Số giảm	31/12/2017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.303.521.391	29.628.151.023	25.790.375.333	2.465.745.701
Tổng cộng	6.303.521.391	29.628.151.023	25.790.375.333	2.465.745.701

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	778.402.500	640.372.134
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	778.402.500	640.372.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.757.491.125	37.382.577.081
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	41.757.491.125	37.382.577.081
Dịch vụ đào tạo mầm non	10.772.482.000	9.689.895.000
Doanh thu các dịch vụ khác	30.985.009.125	27.692.682.081
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		
Doanh thu hợp đồng xây lắp	622.537.248.437	718.024.865.372
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	574.161.465.150	690.904.994.398
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	48.375.783.287	27.119.870.974
Doanh thu bất động sản - dự án CT4	484.544.543.924	949.372.007.540
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	484.544.543.924	949.372.007.540
Doanh thu sản xuất công nghiệp	412.003.096.768	564.305.883.442
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	412.003.096.768	564.305.883.442
Bê tông thương phẩm	368.650.563.383	526.349.027.961
Sản xuất đá xây dựng	43.352.533.385	37.956.855.481
Tổng cộng	1.561.620.782.754	2.269.725.705.569

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	42.535.893.625	38.022.949.215
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	622.537.248.437	718.024.865.372
Doanh thu bất động sản - dự án CT4	484.544.543.924	949.372.007.540
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	412.003.096.768	564.305.883.442
Tổng cộng	1.561.620.782.754	2.269.725.705.569
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.561.620.782.754	2.269.725.705.569
20. Giá vốn hàng bán	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.089.983.926	29.966.970.814
Giá vốn hợp đồng xây lắp	606.420.331.915	690.800.747.357
Giá vốn bất động sản - dự án CT4	376.944.669.166	650.733.908.836
Giá vốn sản xuất công nghiệp	404.729.579.987	544.919.432.097
Tổng cộng	1.417.184.564.994	1.916.421.059.104
21. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	12.307.746.953	27.776.930.191
Thu lãi cổ tức	1.439.830.000	325.000.000
Lãi khác	12.292.295.146	1.000.000.000
Tổng cộng	26.039.872.099	29.101.930.191
22. Chi phí tài chính	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lãi vay	30.467.448.283	33.078.894.602
Tổng cộng	30.467.448.283	33.078.894.602
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.658.441.704	230.895.586.983
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.658.441.704	230.895.586.983
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.483	23.090

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018*

(tiếp theo)

24. Những thông tin khác**24.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.191.995.633	27.687.155.678
Chi phí vật liệu quản lý	1.815.204.727	2.469.208.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.994.117.828	1.974.281.874
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(4.164.653.539)	15.888.453.392
Chi phí bằng tiền khác	13.718.383.363	12.214.206.086
Tổng cộng	33.558.048.012	60.236.305.519

24.2 Thu nhập khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	5.137.481.819	418.736.363
Các khoản thu nhập khác	1.075.832.619	214.699.000
Tổng cộng	6.213.314.438	633.435.363

24.3 Chi phí khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí khác	1.781.392.529	500.677.183
Chi phí thanh lý tài sản	50.000.000	
Tổng cộng	1.831.392.529	500.677.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

(tiếp theo)

VIII. Những thông tin khác

25. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	1.631.141.057	1.554.550.400	76.590.657
Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222	603.050.305.954	(859.488.434)	602.190.817.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(438.856.689.368)	565.775.980	(438.290.913.388)
Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		3.886.376.000	3.886.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.331.825.600)	(2.331.825.600)
Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		859.488.434	859.488.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(565.775.980)	(565.775.980)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Tổng giám đốc

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

